HOÀNG VĂN CÔNG
Digitally signed by HOÀNG VĂN CÔNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Thành phố Uông Bí, O=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH, OU=Phòng Tổ Chức Hành Chính, T=Trưởng Phòng, CN=HOÀNG VĂN CÔNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:022073010910
Reason: I attest to the accuracy and integrity of this document
Location:
Date: 2026.03.30 13:31:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH (QNC)

Quảng Ninh, tháng 03 năm 2026

Tel: 02033 668 355 - Website: https://cement.com.vn
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Yên Tử - Tỉnh Quảng Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN **XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
SỐ: 600/BC-QNC	*Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2026*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Năm báo cáo: 2026

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

- Tên giao dịch Tiếng Anh: Quang Ninh Contrucstion and Cement Joint Stock Company.

- Tên giao dịch viết tắt: QNC.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700100263

- **Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng.**

- Địa chỉ: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh.

-Số điện thoại: 02033.668355

-Website: https://cement.com.vn

-Mã cổ phiếu: QNC, Ngày 10/01/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Ngày giao dịch đầu tiên: 17/01/2008.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Tiền thân thành lập là Xí nghiệp Than Uông Bí từ năm 1987.

- Ngày 22/01/1997 tại Quyết định số 262/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Xí nghiệp Xây dựng Uông Bí vào Xí nghiệp Than Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí.

- Ngày 11/04/1998 tại Quyết định số 1125/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Công ty Xi măng Quảng Ninh vào Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

- Ngày 04/02/2005 tại Quyết định số 497/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt cổ phần hoá. Tên công ty được thay đổi thành: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

☞ *Ngành nghề kinh doanh:*

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394 (Chính)
2	Sản xuất điện	3511
3	Truyền tải và phân phối điện	3512
4	Khai thác và thu gom than cứng	0510
5	Khai thác và thu gom than non	0520
6	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
7	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
8	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
9	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
10	Xây dựng nhà để ở	4101
11	Xây dựng nhà không để ở	4102
12	Xây dựng công trình điện	4221
13	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
14	Xây dựng công trình công ích khác	4229
15	Xây dựng công trình thủy	4291
16	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
17	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
18	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
19	Dịch vụ ăn uống khác	5629
20	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
21	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
22	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
23	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
25	Tái chế phế liệu	3830
26	Chuẩn bị mặt bằng	4312
27	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
28	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
29	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
31	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
32	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
33	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
34	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
35	Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa	5022
36	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

37	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
38	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
39	Bốc xếp hàng hóa	5224
40	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
41	Sửa chữa thiết bị điện	3314
42	Khai thác và thu gom than bùn	0892
43	Lắp đặt hệ thống điện	4321
44	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
45	Nuôi trồng thuỷ sản biển	0321
46	Phá dỡ	4311
47	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
48	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
49	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
50	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
51	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
52	Sửa chữa thiết bị khác	3319
53	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	1702
53	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
55	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
56	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
57	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
58	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
59	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
60	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
61	Cung ứng lao động tạm thời	7820
62	Cho thuê xe có động cơ	7710
63	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
64	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
65	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
66	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
67	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
68	Thu gom rác thải không độc hại	3811
69	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
70	Đúc sắt, thép	2431
71	Đúc kim loại màu	2432
72	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
73	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
74	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
75	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
76	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
77	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
78	Thu gom rác thải độc hại	3812

79	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822
80	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
81	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
82	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.	4659
83	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
84	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
85	Sản xuất sản phẩm từ Platic	2220
86	Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	2310
87	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
88	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
89	Sản xuất Platic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
90	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
91	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
92	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
93	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
94	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
95	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
96	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
97	Chăn nuôi gia cầm	0146
98	Chăn nuôi khác	0149
99	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
100	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
101	Trồng cây ăn quả	0121
102	Trồng cây lâu năm khác	0129
103	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
104	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
105	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
106	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải	3315
107	Bảo dưỡng, sữa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
108	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

☞ *Ngành nghề kinh doanh:*(các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính trong 02 năm gần nhất):

Ngành sản xuất	ĐVT	Năm 2024		Năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu	Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu
1. Sản xuất xi măng, clinker	*Tỷ đồng*	1.284,63	79,13	1.494,77	77,90
2. Hoạt động thầu khai thác than	*Tỷ đồng*	158,26	9,75	136,25	7,10
3. Hoạt động khác	*Tỷ đồng*	180,60	11,12	287,71	14,99
Cộng		**1.623,49**	**100,00**	**1.918,73**	**100,00**

☞ *Địa bàn kinh doanh chính:*

Ban Tổng giám đốc Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp cho các nhà phân phối, đại lý không dựa trên khu vực địa lý.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra HĐQT của Công ty, HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất giữa hai kỳ đại hội cổ đông, có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các nghị quyết của đại hội cổ đông cùng kỳ, có toàn quyền nhân danh công ty, thay mặt cổ đông để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông được quy định trong Điều lệ của Công ty.

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và chịu trách nhiệm trước các cổ đông và pháp luật về những kết quả công việc của Ban kiểm soát với Công ty.

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty bao gồm: Chủ tịch HĐQT, các Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc điều hành, các Phó Tổng giám đốc và một Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm, là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, định hướng chiến lược và kế hoạch mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

- Mô hình quản trị Công ty được thực hiện theo các quy định:

+ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

+ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

+ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Điều lệ Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

+ Quy chế quản trị nội bộ Công ty;

+ Các quy định pháp luật của Nhà nước.

c) Các công ty con, công ty liên kết tính tại thời điểm ngày 31/12/2025:

* Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh.

+ Địa chỉ: Số 513, Quang Trung, Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động vui chơi giải trí khác; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động…

+ Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 57%

* Công ty liên kết: không có

5. Định hướng phát triển:

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Công ty xác định mục tiêu chiến lược trong sản xuất kinh doanh như sau:

- Tập trung tối đa nguồn lực nhằm nâng cao năng lực sản xuất, duy trì tăng trưởng ổn định; đảm bảo năng suất, chất lượng và hiệu quả; đồng thời mở rộng thị trường và đa dạng hóa các kênh tiêu thụ sản phẩm.
- Đẩy mạnh đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế cao và bền vững.
- Xây dựng Công ty trở thành doanh nghiệp phát triển ổn định, hoạt động hiệu quả, có uy tín và vị thế trên thị trường.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu; tổ chức sản xuất an toàn, hiệu quả và bền vững.
- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu toàn diện về nguồn vốn, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.
- Tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh cốt lõi như: sản xuất xi măng, sản xuất than, sản xuất đá xây dựng…
- Nghiên cứu, đầu tư mở rộng thêm các ngành nghề sản xuất kinh doanh phù hợp, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả hoạt động của Công ty.

c) Mục tiêu về môi trường, xã hội và cộng đồng

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về bảo vệ môi trường; tăng cường các giải pháp giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên, hướng tới phát triển bền vững.
- Quan tâm, chăm lo đời sống người lao động; đảm bảo việc làm, thu nhập và các chế độ, chính sách theo quy định.
- Tích cực tham gia các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện, hỗ trợ cộng đồng; qua đó khẳng định trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, góp phần vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.

6. Các rủi ro:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và

hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025:

TT	Nội dung	Đơn vị tinh	Thực hiện Năm 2025
I.	**Chỉ tiêu sản lượng sản xuất**		
1	Nung Clinker	*Tấn*	1.067.040
2	Nghiền xi măng các loại	*Tấn*	1.468.063
II	**Chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ**		
1	Tiêu thụ Clinker	*Tấn*	231.711
2	Tiêu thụ xi măng	*Tấn*	1.477.571
III	**Chỉ tiêu giá trị doanh thu, lợi nhuận**		
1	Tổng doanh thu	*Tỷ đồng*	1.918,7
2	Nộp ngân sách	*Tỷ đồng*	58,05
3	Lương bình quân	*Triệu đồng*	14,8
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	*Tỷ đồng*	43,7
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	*Tỷ đồng*	34,8

2. Đánh giá từng lĩnh vực:

2.1 Về lĩnh vực sản xuất tiêu thụ xi măng, clinker:

Năm 2025, các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời, Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng.

- Quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng, sử dụng phụ gia giá rẻ như tro đáy nhiệt điện, tro bay, đá vôi mỏ Phương Nam để thay thế cho đá vôi đen có giá mua cao.

- Thực hiện cải tạo, sửa chữa lớn dây chuyền theo kế hoạch, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nhưng vẫn đáp ứng được sản lượng yêu cầu và một số hạng mục công trình đã triển khai thi công, lắp đặt khác phục vụ hoạt động sản xuất ổn định, năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo.

2.2. Công tác quản lý chất lượng:

- Hệ thống quản lý chất lượng của Công ty được xây dựng và duy trì theo tiêu chuẩn ISO, thống nhất quản lý toàn bộ qui trình liên quan đến hoạt động sản xuất và quản lý chất lượng.

- Các sản phẩm sản xuất của Công ty được duy trì chứng nhận theo các tiêu chuẩn TCVN, EN, ASTM, PNS và chứng nhận Hợp quy sản phẩm theo QCVN 16.

- Thực hiện kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất từ các nguyên, nhiên liệu, phụ gia đầu vào đến thành phẩm đầu ra, điều chỉnh phối liệu bám sát các hệ số chế tạo theo yêu cầu nên chất lượng sản phẩm clinker và xi măng có nhiều cải thiện, ổn định hơn so với các năm trước.

- Công tác thí nghiệm KCS cơ bản đảm bảo độ tin cậy, khách quan và kịp thời. Thiết bị thí nghiệm được hiệu chuẩn, kiểm định theo qui định. Ngoài ra để đảm bảo sự chính xác của kết quả thử nghiệm và khách quan trong việc đánh giá chất lượng sản phẩm.

3. Lĩnh vực khai thác khoáng sản, đất đai:

Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng, khai thác khoáng sản, đất đai theo đúng quy định.

cải tạo tầng khai thác, đến nay về cơ bản đã đưa mỏ vào khai thác đúng thiết kế và

4. Về lĩnh vực thực hiện dự án đầu tư

Đã tích cực triển khai, hoàn thiện một số nội dung còn tồn tại của các dự án hạ tầng khu dân cư. Tuy nhiên một số dự án còn tiếp tục giải quyết về điều chỉnh quy hoạch, gia hạn đầu tư, giải phóng mặt bằng và các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

Các dự án nội bộ cũng đã tích cực triển khai như dự án, công trình nội bộ, phụ trợ khu vực Nhà máy xi măng Lam Thạch….

5. Công tác kinh doanh, tài chính:

Công ty tiếp tục duy trì ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các khách hàng truyền thống, mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm; đa dạng hoá hình thức tiêu thụ; thực hiện tốt việc giao nhận hàng đúng theo hợp đồng ký kết.

Trong bối cảnh giá bán sản phẩm cạnh tranh, không tăng được giá bán, Ban điều hành đã đề ra nhiều giải pháp tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, năng suất thiết bị, làm việc hiệu quả, đồng thời thực hiện các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, chỉ tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất.

Thực hiện kiểm kê định kỳ hàng tháng, đánh giá số lượng, chất lượng, đánh giá công tác nhập xuất, bảo quản vật tư, nguyên liệu, sản phẩm.

Xây dựng kế hoạch vốn phù hợp, tiết giảm chi phí tài chính, cơ cấu lại nguồn vốn trong sản xuất kinh doanh.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, sáu tháng và hàng năm kịp thời, công bố thông tin đúng thời hạn. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính Công ty.

6. Một số kết quả khác:

+ Tiếp tục rà soát cơ cấu lại nguồn vốn, sắp xếp lại nhân lực, từng bước ổn định quản lý điều hành hoạt động theo mô hình tư nhân.

+ Tổ chức thành công Hội nghị người lao động năm 2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 tổ chức vào ngày 26/4/2025.

7. Một số nguyên nhân ảnh hưởng hoạt động SXKD năm 2025:

Tình hình SXKD của Công ty năm 2025 cơ bản ổn định, các mặt sản xuất chính được duy trì, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất xi măng vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, cụ thể:

- Do mất cân đối cung – cầu thị trường: hiện công suất toàn ngành rất lớn, dao động từ 120–125 triệu tấn/năm, trong khi nhu cầu nội địa chỉ tầm 60–65 triệu tấn/năm, sản lượng còn dư trung bình 60 triệu tấn/năm. Dẫn đến các doanh nghiệp phải giảm công suất hoạt động, trong đó có công ty chúng tôi, để cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành, công ty phải cải tiến công nghệ, sử dụng vật liệu thay thế, hạ giá thành sản phẩm, dẫn đến biên lợi nhuận giảm.

- Thị trường tiêu thụ phục hồi chậm do thị trường bất động sản và xây dựng dân dụng chưa phục hồi rõ rệt, nhiều dự án chậm triển khai, tiến độ giải ngân đầu tư công và thủ tục hành chính ở một số nơi bị trì hoãn, ...dẫn đến nhu cầu thị trường giảm, hiện sản phẩm xi măng của công ty tiêu thụ trong nước trung bình 3000 tấn/tháng, giảm 80% so với trước Covik 19. Công ty phải tìm đối tác để xuất khẩu, tuy nhiên giá bán cũng biến động nhiều, xu hướng giảm là chính, một số thị trường trên thế giới kiểm soát chặt chẽ về tiêu chuẩn chất lượng, chi phí vận tải ngày một tăng, hơn nữa phải cạnh tranh với các đơn vị khác trong tổng Vicem đang xuất khẩu và các nước trong khu vực.

- Chi phí đầu vào tăng cao: Giá than, điện, vận tải và nguyên nhiên liệu, dầu mỡ luôn duy trì ở mức cao, trong khi giá bán không tăng tương xứng, do tính cạnh tranh và dư nguồn cung của sản phẩm trong ngành.

- Do chính sách của nhà nước thay đổi (thuế, hải quan, đất đai,...) cũng làm ảnh hưởng các mảng hoạt động của Công ty.

- Thị trường vốn: khó tiếp cận nguồn vốn giá rẻ, lãi suất thì biến động nhiều theo xu hướng tăng cả ngắn hạn và trung dài hạn. Tất cả các khoản vay đều phải có tài sản đảm bảo với tỷ lệ cho vay thấp, công ty muốn đầu tư mở rộng hay đầu tư mới các dự án phụ trợ đều phải dùng vốn tự có trước, khi các dự án hoàn thành mới vay bù đắp, dẫn đến tình trạng mất cân đối tài chính.

8. Bộ máy quản lý:

8.1 Hội đồng quản trị/ Ban kiểm soát/ Ban Điều hành Công ty:

a) Hội đồng quản trị Công ty:

1. Ông. Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty.
2. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
3. Ông. Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT Công ty.
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Thành viên HĐQT Công ty.
5. Ông. GUILLAUME Jean Francois: Thành viên HĐQT.

b) Ban kiểm soát Công ty:

1. Bà. Phạm Thị Minh Hoa: Trưởng Ban kiểm soát Công ty.
2. Bà. Phạm Thị Lương: Thành viên BKS Công ty.
3. Bà. Cao Thị Thu Hằng: Thành viên BKS Công ty.

c) Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng:

1. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
2. Ông: Nguyễn Trường Giang: Phó TGĐ Công ty.
2. Ông Ngô Hữu Thế: Phó TGĐ Công ty.
4. Ông. Vũ Trọng Hiệt: Phó TGĐ Công ty .
5. Ông: Nguyễn Ngọc Anh: Kế toán trưởng Công ty.

8.2 Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC tại thời điểm ngày 31/12/2025. (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty):

TT	HỌ TÊN	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ hiện nay tại Công ty	SỐ CMT			SL cổ phiếu	Tỷ lệ cổ phiếu	Địa chỉ
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp	sở hữu cuối kỳ	sở hữu cuối kỳ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đỗ Hoàng Phúc		Chủ tịch HĐQT						

2	Tô Ngọc Hoàng		Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty						
3	Nguyễn Đình Tâm		Phó Chủ tịch TT HĐQT Công ty						
4	Nguyễn Văn Kiên		Thành viên HĐQT Công ty						
5	Nguyễn Trường Giang		Phó TGD Công ty						
6	GUILLAUME Jean Francois		Thành viên HĐQT Công ty						
7	Ngô Hữu Thế		Phó Tổng Giám đốc Công ty						
8	Vũ Trọng Hiệt		Phó TGĐ Công ty						
9	Phạm Thị Minh Hoa		Trưởng Ban kiểm soát Công ty						
10	Cao Thị Thu Hằng		Thành viên BKS Công ty						
11	Phạm Thị Lương		Thành viên BKS Công ty						
13	Nguyễn Ngọc Anh		Kế toán trưởng Công ty						

8.3 Những thay đổi Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty trong năm 2024: Không.

8.4 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Cơ cấu lao động tính tại thời điểm ngày 31/12/2025:

TT	Nội dung	Số lượng	Nam	Nữ	Tỷ lệ (%)
		(người)	*(người)*	*(người)*	
1	**Tổng số lao động**	**1077**			
	Nam		*875*		*81,24%*
	Nữ			*202*	*18,76%*
2	Trình độ lao động				
	Trên đại học	*8*	*8*		*0,74%*
	Đại học	*220*	*149*	*71*	*20,43%*
	Cao đẳng, trung cấp	*170*	*128*	*42*	*15,78%*
	Công nhân kỹ thuật	*577*	*507*	*70*	*53,57%*
	Lao động phổ thông	*102*	*83*	*19*	*9,47%*
3	Loại hình lao động				
	Lao động gián tiếp	*213*	*133*	*80*	*19,78%*
	Lao động trực tiếp	*864*	*742*	*122*	*80,22%*
4	Hợp đồng lao động				
	Không xác định thời hạn	*695*	*537*	*158*	*64,53%*
	Xác định thời hạn	*348*	*305*	*43*	*32,31%*
	Thử việc	*34*	*32*	*2*	*3,16%*

b) Về thực hiện chế độ chính sách và chăm lo đời sống người lao động:

- Thu nhập bình quân năm 2025 đạt: 14,8 triệu đồng/người/tháng.

- Các chế độ, chính sách đối với người lao động được công ty thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

9. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh năm 2024 và 2025. (nguồn báo cáo tài chính riêng):

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Tỷ lệ tăng giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	1.735,09	2.035,39	17,31
Doanh thu thuần	1.612,27	1.906,70	18,26
Lợi nhuận từ hoạt động KD	57,15	37,77	(33,92)
Lợi nhuận khác	(2,22)	6,00	(370,37)
Lợi nhuận trước thuế	54,90	43,77	(20,28)
Lợi nhuận sau thuế	43,22	34,80	(19,49)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo BCTC Riêng):

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn		
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,937	0,876
+ Hệ số thanh toán nhanh:		
(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,630	0,444
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,605	0,648
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,533	1,843
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/		
+ Vòng quay hàng tồn kho:		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,685	1,157
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,929	0,937
4. Chỉ tiêu về khả năng sinhlời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,027	0,018
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,063	0,049
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,025	0,017
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,035	0,020

10. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ/cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2025:

+ Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng; Tổng số: 60.000.000 cổ phần.

+ Cổ phiếu quỹ: 68.000 cổ phần.

b) Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC của Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/Ban Tổng giám đốc/Kế toán trưởng Công ty tại thời điểm ngày 25/03/2026:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ TẠI CÔNG TY	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ (%)
1	Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	1.729.647	2,88%
2	Tô Ngọc Hoàng	TV.HĐQT, TGĐ Công ty	22.818.891	38,03%
3	Nguyễn Đình Tâm	Phó Chủ tịch TT HĐQT	559.851	0,93%
4	Nguyễn Văn Kiên	TV HĐQT Công ty		
5	Guillaume Jean Francois	TV HĐQT Công ty		
6	Nguyễn Trường Giang	Phó TGĐ Công ty	1.300.326	2,17%
7	Ngô Hữu Thế	Phó TGĐ Công ty		
8	Vũ Trọng Hiệt	Phó TGĐ Công ty	6.118	0,001%
9	Phạm Thị Minh Hoa	Trưởng BKS Công ty		
10	Cao Thị Thu Hằng	Thành viên BKS Công ty		
11	Phạm Thị Lương	Thành viên BKS Công ty		
12	Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng Công ty		

c) Danh sách cổ đông sở hữu từ 5%/VĐL trở lên, tại thời điểm ngày 31/12/2025:

TT	TÊN CỔ ĐÔNG	SL CP	%
1	KONEX LIMITED	9.256.998	15,43%
2	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BLUECEM	14.727.106	24,55%
3	TÔ NGỌC HOÀNG	22.818.891	38,03%
	TỔNG CỘNG	**46.802.995**	**78.00 %**

d) Tình hình thay đổi vốn điều lệ trong năm:

+ Vốn điều lệ hiện là 600 tỷ đồng.

e) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

f) Các chứng khoán khác: không.

11. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

a) Quản lý nguồn nguyên vật liệu 2025:

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Sản phẩm chính của Công ty là Xi măng, trong năm 2025 lượng tiêu hao nguyên vật liệu được dùng để sản xuất Xi măng cụ thể như sau:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Cộng		
			SL	TT	Đơn giá BQ chưa VAT
1	Đá hộc	tấn	1.231.791,01	51.270.798.104	41.623
2	Đá mạt+05	tấn	183.282,65	9.628.313.455	52.533
3	Đất sét	tấn	131.602,62	5.784.327.710	43.953
4	Đá nhiễm	tấn	39.314,71	6.288.200.098	159.945
5	Than cám	tấn	137.546,10	324.898.972.943	2.362.110
6	Than xít	tấn	27.279,90	6.865.576.564	251.672
7	Thạch cao nhân tạo	tấn	47.957,07	38.098.724.898	794.434

8	Thạch cao (CTCNTT)	tấn	11.473,73	37.089.593	3.233
9	Đá silic	tấn	68.558,57	9.905.716.682	144.485
10	Tro đáy	tấn	106.163,16	7.559.573.567	71.207
11	Tro bay	tấn	41.477,61	5.287.276.987	127.473
12	Xỉ sắt, Xỉ lò cao	tấn	150.389,34	48.161.356.916	320.244
13	Vỏ bao	Cái			
	+ PC 30	*Cái*	*509.948,00*	*2.537.925.994*	*4.977*
	+ PC 40	*Cái*	*70.637,00*	*348.590.074*	*4.935*
	Cộng			**516.672.443.585**	

a) Tiêu thụ năng lượng:

TT	KL SX	ĐVT	Tổng sử dụng		
			SL	ĐGBQ	TT
1	SX Clinker	KW	88.846.429	1.815,53	161.303.356.482
2	Nghiền và đóng bao XM	KW	49.992.590	1.815,53	90.763.047.756
3	Sản xuất vỏ bao	KW	1.831.161	1.815,53	3.324.527.657
TỔNG CỘNG			**140.670.180**		**255.390.931.895**

b) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

***** Công tác an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường:***

Công ty luôn chú trọng quan tâm đầu tư, cải tảo dây chuyền thiết bị, các công trình, các giải pháp bảo vệ môi trường,

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên, đột xuất, xử lý các nội dung kiến nghị yêu cầu khắc phục các tồn tại về AT-VSLĐ; tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện công tác AT-VSLĐ tháng, quý, năm theo quy định.

- Huấn luyện ATLĐ người mới tuyển dụng vào Công ty; phối hợp với các trung tập huấn luyện ATLĐ tổ chức huấn luyện an toàn lao động theo Nghị Định 44/NĐ-CP

- Kiểm định định kỳ thiết bị yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ và thiết bị áp kế của Nhà máy; tổ chức kiểm tra, giám sát an toàn trong đợt sửa chữa cải tạo dây chuyền; Tổ chức tháng an toàn vệ sinh lao động năm 2025.

- Ứng phó sự cố tràn dầu, thực hiện đào tạo, huấn luyện diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu tại Cảng Lam Thạch cho đội ứng phó sự cố tràn dầu của Công ty QNC đảm bảo đáp ứng theo quy định.

- Tổ chức phát động các đợt trồng cây xanh, cây cảnh các loại.

- Tổ chức 15 đợt tổng vệ sinh chỉnh trang môi trường, huy động 1.450 CBCNV Công ty tham gia.

- Tổ chức phát động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 5/6, tháng hành động vì môi trường năm 2025; tổ chức kiểm thực hiện công tác kiểm định, hiệu chuẩn; quan trắc đối chứng định kỳ năm 2025 cho các thiết bị đo của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đảm bảo đáp ứng quy định.

- Tổ chức quan trắc giám sát Môi trường cho các dự án Nhà máy xi măng Lam Thạch (tần suất 4 lần/năm); Mỏ đá vôi Phương Nam(tần suất 4 lần/năm); Mỏ đá sét Núi Na 2 (tần suất 4 lần/năm) đảm bảo đáp ứng theo quy định.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức hội thảo, đào tạo năng lực cho doanh nghiệp trong việc kiểm kê, giảm nhẹ phát thải Khí Nhà kính tại Nhà máy xi măng Lam Thạch.

) Công tác phòng chống cháy nổ.

- Kiện toàn Ban chỉ huy PCCC và Đội PCCC cơ sở, lập và triển khai kế hoạch PCCC năm 2025, tổ chức hướng dẫn lưu đồ PCCC và thực tập phương án chữa cháy cho các phòng ban, đơn vị thuộc; Phối hợp hướng dẫn thực tập phương án chữa cháy cho các đơn vị có đặc thù nguy hiểm cháy nổ .

- Phối hợp với cảnh sát PCCC&CNCH công an tỉnh, tổ chức huấn luyện cập nhật nghiệp vụ PCCC cho Đội PCCC và người làm việc trong môi trường có nguy hiểm cháy nổ.

- Tổ chức hướng dẫn phổ biến quy trình chữa chữa cháy nội bộ cho thủ trưởng và cán bộ phụ trách ATLĐ các đơn vị trong Công ty

- Tổ chức thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại kho vật tư tổng hợp cho đội PCCC Công ty.

- Kiểm tra, thay thế và trang cấp bổ sung bình chữa cháy và các thiết bị phục vụ công tác PCCC đảm bảo sẵn sàng phục vụ công tác chữa cháy khi cần thiết

- Phối hợp với các phòng ban Công ty và đơn vị tư vấn thiết kế thẩm duyệt PCCC đối với công trình nội bộ.

- Lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tự động đối với hệ thống báo cháy đối với các đơn vị sản xuất.

- Lắp đặt bổ sung hệ thống báo cháy tự động kho băm rác, nhà sấy rác và xưởng sản xuất vỏ bao.

***) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:**

Trong năm Công ty tích cực tham gia hoạt động ủng hộ, từ thiện (hộ trợ kính phí bằng tiền, bằng xi măng, đá...) cho địa phương, cơ quan đơn vị, hộ dân về công tác an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, ANTT, chương trình nông thôn mới, ủng hộ hộ nghèo, trẻ có hoàn cảnh khó khăn, chương trình chỉnh tảng đô thị....với tổng giá trị khoảng 2 tỷ đồng.

c) Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường xanh:

Công ty luôn ý thức việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm hàng đầu. Công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường được quan tâm. Căn cứ vào tình hình thực tế, đặc thù công việc của các đơn vị trong Công ty. Bên cạnh giải pháp công nghệ và trang bị xử lý khí thải, bụi...Công ty đã có các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc và môi trường xung quanh.

Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ sạch và trang bị các phương tiện sử lý, ngăn ngừa ô nhiễm cho phù hợp. Khuyến khích các quá trình cải tiến công nghệ liên tục.

Căn cứ vào yêu cầu pháp luật để thực thi nhiệm vụ bảo vệ môi trường: Xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường riêng, thiết lập và xây dựng năng lực bộ phận quản lý môi trường.

Trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện làm việc cho người lao động đang làm việc tại những vị trí ô nhiễm có bảo hộ đặc thù: Khẩu trang, găng tay, ủng cao su, mặt lạ phòng độc…

Tuyên truyền thường xuyên công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp với nhân dân địa phương, cơ quan đơn vị trên địa bàn cùng thực hiện bảo vệ môi trường bằng

các biện pháp: Giám sát môi trường, trồng cây xanh, nạo vét, xúc dọn các hệ thống rãnh thoát nước... Phòng chống tai nạn rủi ro môi trường: áp dụng các biện pháp quản lý, thực tập các giải pháp xử lý sự cố...

12. Chương trình Vracbank:

Chương trình VRACBANK GỬI RÁC – RÚT TIỀN đã và đang nhận được sử hưởng ứng và tham gia nhiệt tình CBCNV Công ty QNC và người dân trên địa bàn Uông Bí, Hạ Long và các địa phương trong tỉnh và khu vực lân cận. Chương trình đã tác động tới ý thức mỗi người dân trong quá trình chống rác thải nhựa, phân loại thu gom rác thải tái chế và trở thành hành động cụ thể trong việc tiết kiệm tài nguyên không tái tạo, giảm thiểu tối đa lượng chất thải bỏ đi, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua, Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện mục tiêu phương hướng, cùng với sự chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể CBCNV, hoạt động sản xuất kinh doanh của QNC cơ bản ổn định và giữ vững.
- Tập trung vào các sản phẩm chính như: sản xuất xi măng, mảng than, đá; xử lý, từng bước giải quyết các tồn tại vướng mắc của các dự án hạ tầng.
- Giá nguyên nhiên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao, dây truyền thiết bị vào kỳ sửa chữa lớn, dịch bệnh cũng đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ của công ty.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

***) Theo BCTC riêng:**

- Bảng cân đối kế toán:

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**994.934.788.756**	**805.699.998.977**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**13.230.061.434**	**13.630.673.712**
111	1. Tiền		13.230.061.434	13.630.673.712
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**467.889.910.003**	**539.289.135.764**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	112.511.832.808	290.271.756.362
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	375.377.164.578	266.061.228.336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	3.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.947.675.763	14.902.914.212
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(34.946.763.146)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**474.361.434.815**	**246.104.938.247**
141	1. Hàng tồn kho		490.915.444.460	263.639.632.464
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.554.009.645)	(17.534.694.217)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**36.953.382.504**	**4.175.251.254**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	14.866.450.495	966.405.527
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.086.932.009	3.208.845.727
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.040.454.122.128**	**929.394.610.229**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8.518.544.802**	**8.091.209.551**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	200.000.000	220.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	8.318.544.802	7.871.209.551
220	**II. Tài sản cố định**		**929.364.047.120**	**832.917.008.773**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	929.364.047.120	832.917.008.773
222	*- Nguyên giá*		*2.462.673.051.321*	*2.210.228.170.093*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.533.309.004.201)*	*(1.377.311.161.320)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	*- Nguyên giá*		*1.040.600.000*	*1.040.600.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.040.600.000)*	*(1.040.600.000)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**14**	**49.223.251.468**	**29.222.070.887**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.638.698.906	25.637.518.325
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**34.674.000.000**	**40.660.900.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.635.133.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	33.250.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**18.674.278.738**	**18.503.421.018**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.877.676.376	11.564.326.168
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	6.796.602.362	6.939.094.850
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.035.388.910.884**	**1.735.094.609.206**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.319.463.388.029**	**1.050.201.179.824**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.135.197.102.231**	**860.050.152.212**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	80.388.010.403	182.016.537.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.949.358.460	614.996.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.680.644.013	24.102.005.123
314	4. Phải trả người lao động		21.891.845.871	30.180.161.688
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	66.549.402.357	64.063.608.610
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	927.957.310.034	559.072.842.426
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.780.531.093	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**184.266.285.798**	**190.151.027.612**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	44.973.792.190
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	2.795.619.245	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	132.418.198.567	137.448.198.567
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.078.675.796	3.584.052.760
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**715.925.522.855**	**684.893.429.382**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**715.925.522.855**	**684.893.429.382**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*600.000.000.000*	*600.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.044.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.575.440.604	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.200.182.735	74.597.259.788
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*63.404.003.999*	*31.373.696.070*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*34.796.178.736*	*43.223.563.718*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.035.388.910.884**	**1.735.094.609.206**

- Bảng kết quả kinh doanh:

- Bảng kết quả kinh doanh:

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**1.908.511.092.671**	**1.615.629.802.116**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.806.987.553	3.356.190.999
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.906.704.105.118**	**1.612.273.611.117**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**1.745.820.056.967**	**1.429.794.846.891**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**160.884.048.151**	**182.478.764.226**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.981.576.805	3.427.946.861
22	7. Chi phí tài chính	28	54.274.579.206	46.614.819.918
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*43.699.102.796*	*44.291.309.685*
25	8. Chi phí bán hàng	29	2.434.912.769	1.553.441.972
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	68.389.377.902	80.587.260.226
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37.766.755.079**	**57.151.188.971**
31	11. Thu nhập khác	31	8.238.815.470	4.455.357.438
32	12. Chi phí khác	32	2.236.651.985	6.679.776.396
40	**13. Lợi nhuận khác**		**6.002.163.485**	**(2.224.418.958)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**43.768.918.564**	**54.926.770.013**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	8.972.739.828	11.703.206.295
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**34.796.178.736**	**43.223.563.718**

- Bảng lưu chuyển tiền tệ:

- Bảng lưu chuyển tiền tệ:

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***43.768.918.564***	***54.926.770.013***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		156.279.301.196	147.388.899.397
03	- Các khoản dự phòng		(486.061.536)	435.267.212
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		566.113.692	(908.854.857)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.976.428.417)	(1.073.507.501)
06	- Chi phí lãi vay		43.699.102.796	44.291.309.685
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***241.850.946.295***	***245.059.883.949***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		47.273.822.329	(42.325.163.075)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(110.357.904.708)	(102.269.097.753)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(101.776.616.863)	6.961.614.041
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.213.395.176)	7.106.261.721
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.172.212.831)	(44.655.338.783)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.685.350.141)	(20.991.620.563)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(983.554.170)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***12.935.734.735***	***48.886.539.537***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(387.101.678.272)	(87.251.409.144)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		39.272.728	68.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(17.970.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.020.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.986.900.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.335.880.936	5.809.674.169
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(376.719.624.608)***	***(99.343.553.157)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.864.712.409.718	1.102.816.704.028
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.501.329.132.123)	(1.097.196.355.162)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***363.383.277.595***	***5.620.348.866***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(400.612.278)**	**(44.836.664.754)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**13.630.673.712**	**58.467.338.466**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**13.230.061.434**	**13.630.673.712**

*) Theo BCTC hợp nhất:

- Bảng Cân đối kế toán:

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.040.595.165.036**	**929.750.266.417**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8.518.544.802**	**8.091.209.551**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	200.000.000	220.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	8.318.544.802	7.871.209.551
220	**II. Tài sản cố định**		**930.929.090.028**	**834.696.664.961**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	930.929.090.028	834.696.664.961
222	*- Nguyên giá*		*2.467.608.954.895*	*2.215.164.073.667*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.536.679.864.867)*	*(1.380.467.408.706)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	*- Nguyên giá*		*1.040.600.000*	*1.040.600.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.040.600.000)*	*(1.040.600.000)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**14**	**49.223.251.468**	**29.222.070.887**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.638.698.906	25.637.518.325
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**33.250.000.000**	**39.236.900.000**
251	. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.635.133.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	33.250.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**18.674.278.738**	**18.503.421.018**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.877.676.376	11.564.326.168
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	6.796.602.362	6.939.094.850
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.036.982.230.168**	**1.736.510.398.843**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.040.595.165.036**	**929.750.266.417**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8.518.544.802**	**8.091.209.551**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	200.000.000	220.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	8.318.544.802	7.871.209.551
220	**II. Tài sản cố định**		**930.929.090.028**	**834.696.664.961**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	930.929.090.028	834.696.664.961
222	*- Nguyên giá*		*2.467.608.954.895*	*2.215.164.073.667*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.536.679.864.867)*	*(1.380.467.408.706)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	*- Nguyên giá*		*1.040.600.000*	*1.040.600.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.040.600.000)*	*(1.040.600.000)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**14**	**49.223.251.468**	**29.222.070.887**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.638.698.906	25.637.518.325
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**33.250.000.000**	**39.236.900.000**
251	. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.635.133.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	33.250.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**18.674.278.738**	**18.503.421.018**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.877.676.376	11.564.326.168
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	6.796.602.362	6.939.094.850
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.036.982.230.168**	**1.736.510.398.843**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.319.877.922.992**	**1.050.498.052.544**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.135.611.637.194**	**860.347.024.932**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	80.388.010.403	182.016.537.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.949.358.460	614.996.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.771.804.446	24.112.768.313
314	4. Phải trả người lao động		21.940.610.871	30.204.161.688
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	262.500.000	250.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	66.549.402.357	64.063.608.610
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	927.957.310.034	559.072.842.426
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.792.640.623	12.109.530
330	**II. Nợ dài hạn**		**184.266.285.798**	**190.151.027.612**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	44.973.792.190
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	2.795.619.245	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	132.418.198.567	137.448.198.567
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.078.675.796	3.584.052.760
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**717.104.307.176**	**686.012.346.299**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**717.104.307.176**	**686.012.346.299**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*600.000.000.000*	*600.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.044.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.575.440.604	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.258.728.684	74.621.705.264
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*63.428.449.475*	*31.464.832.070*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*34.830.279.209*	*43.156.873.194*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.120.238.372	1.094.471.441
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.036.982.230.168**	**1.736.510.398.843**

- Bảng kết quả kinh doanh

- Bảng kết quả kinh doanh

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**1.909.451.721.779**	**1.616.562.270.996**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.806.987.553	3.356.190.999
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.907.644.734.226**	**1.613.206.079.997**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**1.746.242.496.462**	**1.430.133.233.265**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**161.402.237.764**	**183.072.846.732**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.981.745.798	3.336.897.997
22	7. Chi phí tài chính	29	54.274.579.206	46.614.819.918
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*43.699.102.796*	*44.291.309.685*
25	8. Chi phí bán hàng	30	2.450.736.170	1.566.195.944
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	68.897.233.212	81.114.859.946
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37.761.434.974**	**57.113.868.921**
31	11. Thu nhập khác	32	8.318.969.830	4.455.357.438
32	12. Chi phí khác	33	2.236.651.985	6.679.912.239
40	**13. Lợi nhuận khác**		**6.082.317.845**	**(2.224.554.801)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**43.843.752.819**	**54.889.314.120**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	8.987.706.679	11.713.969.485
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**34.856.046.140**	**43.175.344.635**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**34.830.279.209**	**43.156.873.194**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**25.766.931**	**18.471.441**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**581**	**720**

- Bảng lưu chuyển tiền tệ:

- Bảng lưu chuyển tiền tệ:

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***43.843.752.819***	***54.889.314.120***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		156.493.914.476	147.603.512.677
03	- Các khoản dự phòng		(486.061.536)	435.267.212
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		566.113.692	(908.854.857)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.976.597.410)	(982.458.637)
06	- Chi phí lãi vay		43.699.102.796	44.291.309.685
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***242.140.224.837***	***245.328.090.200***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		47.225.953.723	(42.309.927.509)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(110.355.642.641)	(102.271.940.847)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(101.663.158.281)	6.956.775.088
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.169.657.949)	6.975.009.491
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.172.212.831)	(44.655.338.783)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.696.113.331)	(21.035.903.324)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(983.554.170)	(15.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***13.325.839.357***	***48.971.764.316***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(387.101.678.272)	(87.251.409.144)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		39.272.728	68.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(17.970.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.020.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.986.900.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.336.049.929	5.718.625.305
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(376.719.455.615)***	***(99.434.602.021)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.864.712.409.718	1.102.816.704.028
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.501.329.132.123)	(1.097.196.355.162)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(68.864.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***363.383.277.595***	***5.551.484.866***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(10.338.663)**	**(44.911.352.839)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.329.098.036**	**59.240.450.875**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**14.318.759.373**	**14.329.098.036**

b) Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán năm 2025:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tập thể CBCNV NLĐ công ty đã đoàn kết, năng động, sáng tạo áp dụng khoa học công nghệ, vượt khó bằng những việc làm cụ thể để tạo lên một năm SXKD thành công.

- Năm 2025 các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời từ đó chủ động được cho sản xuất. Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng. Thực hiện quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng. Tích cực duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, tăng thời gian chạy lò, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nên giá thành sản xuất clinker đã giảm đáng kể.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo và tạo ra hiệu quả trong hoạt động SXKD của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Với mục tiêu đổi mới mô hình quản trị, chủ động khắc phục khó khăn, linh hoạt, quyết liệt trong chỉ đạo điều hành và tổ chức sản xuất, tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của các cấp chính quyền và sở ban ngành, đồng sức đồng lòng của tập thể CBCNV-NLĐ trong toàn Công ty, tập trung phấn đấu thực hiện tốt kế hoạch nhiệm vụ SXKD năm 2026 cũng như chiến lược phát triển Công ty theo hướng bền vững.

☞ **Về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2026:**

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2026
I	**Kế hoạch sản lượng**		

1	Sản xuất Clinker	tấn	1.105.000
2	Sản xi măng các loại	tấn	2.000.000
II	**Kế hoạch tiêu thụ**		
1	Tiêu thụ xi măng các loại	tấn	1.997.000
III	**Kế hoạch giá trị, doanh thu, lợi nhuận**		
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.222
2	Nộp Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	50
3	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	14,8
4	Lợi nhuận SXKD sau thuế TNDN	Tỷ đồng	32, 3

☞ **Một số nhiệm vụ khác:**

1. Lĩnh vực sản xuất xi măng

- Tiếp tục tập trung đầu tư, nâng cấp dây chuyền sản xuất theo hướng hiện đại; từng bước ứng dụng các công nghệ tiên tiến trên thế giới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Đẩy mạnh triển khai chương trình chuyển đổi số trong toàn Công ty nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, tinh gọn bộ máy, tối ưu hóa quy trình sản xuất và điều hành.
- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ; đầu tư đầy đủ trang thiết bị, phương tiện bảo hộ lao động. Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ môi trường khu vực; xây dựng Nhà máy Lam Thạch trở thành mô hình tiêu biểu về bảo vệ và cải tạo môi trường trong ngành xi măng.

2. Lĩnh vực đầu tư

- Nghiên cứu, lựa chọn các lĩnh vực đầu tư mới có hàm lượng khoa học – công nghệ cao, thân thiện với môi trường, phù hợp định hướng phát triển bền vững và mục tiêu dài hạn của Công ty.
- Tập trung triển khai các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp nặng gắn với năng lượng, xử lý rác thải, cải tạo môi trường; đồng thời thực hiện các dự án/công trình đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm khác

- Tiếp tục đổi mới mô hình quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và minh bạch.
- Triển khai phương án phát hành cổ phiếu nhằm tăng vốn điều lệ, nâng cao năng lực tài chính.
- Tập trung nguồn lực, triển khai đồng bộ các giải pháp trong sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng công nghệ nhằm tăng năng suất, ổn định chất lượng, tiết giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm.
- Rà soát, sắp xếp, kiện toàn bộ máy tổ chức phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh trong từng giai đoạn.
- Đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường trong nước; chú trọng phát triển thị trường xuất khẩu, phấn đấu tỷ lệ tiêu thụ xi măng đạt trên 85%.
- Tập trung xử lý dứt điểm các tồn tại, vướng mắc của các dự án hạ tầng.

- Tổ chức khai thác, sản xuất đá nguyên liệu phục vụ sản xuất xi măng hiệu quả, đồng thời tuân thủ nghiêm các quy định về môi trường và an toàn lao động.
- Nâng cao hiệu quả công tác điều hành; bố trí, sắp xếp nhân sự phù hợp với năng lực và vị trí việc làm; chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Hoàn thiện và áp dụng các giải pháp quản lý, sử dụng hiệu quả thiết bị, máy móc, dây chuyền công nghệ; thường xuyên rà soát, điều chỉnh các định mức kinh tế – kỹ thuật phù hợp thực tiễn, đảm bảo hiệu quả tối ưu.
- Tăng cường quản lý, lựa chọn và cung ứng nguyên, nhiên liệu đầu vào; ưu tiên tiết kiệm vật tư, năng lượng trong toàn bộ chuỗi từ cung ứng, sản xuất đến tiêu thụ; đảm bảo chất lượng sản phẩm và nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Chủ động tranh thủ sự quan tâm, hỗ trợ của các cấp chính quyền và cơ quan chức năng; tăng cường phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị và các tổ chức đoàn thể trong Công ty.
- Thực hiện nghiêm công tác an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường; duy trì và nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên (than, đá, sét…).
- Chủ động cập nhật, vận dụng kịp thời các cơ chế, chính sách của Nhà nước; từ đó đề ra các giải pháp phù hợp, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2025:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Tình hình kinh tế chung trong năm 2025 tiếp tục có những khó khăn, nhưng nhờ sự nỗ lực, chủ động, quyết liệt của Ban điều hành và toàn thể CBCNV, tất cả các khoản thu chi đều minh bạch, lành mạnh, hợp pháp và ghi chép đầy đủ, rõ ràng trong sổ sách kế toán, ngoài ra Công ty còn tham gia các hoạt động xã hội, vì cộng đồng và công tác giáo dục tư tưởng cho CBCNV thực hiện tốt, bên cạnh đó công tác bảo vệ về môi trường, vệ sinh an toàn lao động, các chính sách chăm lo đến quyền lợi cho người lao động được quan tâm và chấp hành đúng quy định, qua các đợt kiểm tra các mặt hoạt động tại Công ty của các cơ quan chức năng đều được đánh giá cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

Năm 2025, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có sự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty, đảm bảo mục tiêu mà HĐQT đưa ra, Ban Tổng giám đốc đã có những báo cáo kịp thời lên HĐQT Công ty để đưa ra các điều chỉnh về chiến lược khi tình hình thị trường có sự chuyển biến mới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị

1. Ông: Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty;
2. Ông: Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, TGĐ Công ty;
3. Ông: Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty;
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Thành viên HDQT Công ty;
5. Ông: Guillaume Jean Francois: Thành viên HĐQT Công ty.

2. Số lượng và tỷ lệ nắm giữ cổ phần QNC của thành viên Hội đồng quản trị Công ty, tại thời điểm ngày 31/12/2025:

Họ và tên	Số CP nắm giữ	Tổng cộng số	Tỷ lệ

	Nhà nước	Cá nhân	cổ phần nắm giữ	(%)
1.Đỗ Hoàng Phúc	0	1.729.647	1.729.647	2,88
2.Tô Ngọc Hoàng	0	22.818.891	22.818.891	38,03
3. Nguyễn Đình Tâm	0	559.851	559.851	0,93
TỔNG CỘNG		**25.108.389**	**25.108.389**	**41.85%**

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc: Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban Tổng giám đốc về việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết và quyết định của HĐQT, xây dựng các đề án, dự án kinh doanh... Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban công tác định kỳ của Ban Tổng giám đốc, theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành SXKD, thông qua các báo cáo, văn bản....

Năm 2025, HĐQT Công ty đã luôn chủ động phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong quá trình chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc, luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ.

- Giám sát công tác chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, đồng thời Chủ tịch HĐQT tham gia các cuộc họp giao ban sản xuất Quý, năm với Ban Tổng giám đốc và các phòng ban, đơn vị để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tháng, quý, năm và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp.
- Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh được kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế rủi ro một cách tốt nhất.
- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 được tổ chức vào ngày 26/4/2025 theo quy định.
- Ban hành kịp thời các Nghị quyết, quyết định, văn bản thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT.
- Giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết HĐQT, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch, nhiệm vụ đã được HĐQT thông qua.

4. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2025:

TT	Ngày/tháng	Số nghị quyết	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	24/01/2025	Số: 146/NQ-HĐQT	Thông qua việc gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025	100%
2	25/02/2025	Số: 371/NQ-HĐQT	Thống nhất thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025	100%
3	04/03/2025	Số: 443/NQ-HĐQT	Thông qua việc vay vốn ngắn hạn và sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty tại BIDV Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	100%
4	25/4/2025	Số: 884/NQ-HĐQT	Thông qua việc bầu chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty, Phó chủ tịch HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2025 – 2030, và bầu lại các chức vụ: Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng; Người phụ trách quản trị Công ty; Người ủy quyền công bố thông tin Công ty	100%

5	12/5/2025	Số: 980/NQ-HĐQT	Thông qua nội dung phê duyệt đơn vị kiểm toán độc lập cho báo cáo tài chính năm 2025 và các dịch vụ kiểm toán khác (nếu có) của Công ty	100%
6	16/5/2025	Số: 1019/NQ-HĐQT	Thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024 theo Tờ trình số 509/TT-ĐHCĐ ngày 31/03/2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua tại Nghị quyết số 656/NQ-ĐHCĐ ngày 25/04/2025.	100%
7	26/5/2025	Số: 1069/NQ-HĐQT	1. Thông qua nội dung vay vốn lưu động, bảo lãnh, L/C và sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm cho toàn bộ các nghĩa vụ của Công ty tại BIDV Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh. 2. Thông qua việc phê duyệt Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp dây chuyền nghiền xi măng (Dây chuyền 1) - Nhà máy xi măng Lam Thạch.	100%
8	09/06/2025	Số: 1215/NQ-HĐQT	Thông qua nội dung vay vốn ngắn hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, vay ngắn hạn đầu tư dự án và sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty tại BIDV Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	100%
9	01/07/2025	Số: 1897/NQ-HĐQT	Thông qua việc cho Công ty cổ phần năng lượng và môi trường ECOCEM thuê tài sản cố định.	100%
10	09/07/2025	Số: 1381/NQ-HĐQT	Thông qua nội dung dừng triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024	100%
11	16/07/2025	Số: 1425/NQ-HĐQT	Thông qua sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm: Thông qua việc thế chấp tài sản bảo đảm để bảo đảm cho toàn bộ các nghĩa vụ của Công ty tại BIDV Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh.	100%
12	23/07/2025	Số: 1458/NQ-HĐQT	Thông qua việc thay đổi mẫu dấu của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	100%
13	19/09/2025	Số: 1899/NQ-HĐQT	Thông qua nội dung liên quan vay vốn ngắn hạn tại Agribank Quảng Ninh.	100%
14	07/11/2025	Số: 2446/NQ-HĐQT	Thông qua nội dung điều chỉnh nhu cầu vay vốn ngắn hạn bảo đảm bằng 100% tiền gửi/Giấy tờ có giá của Công ty tại BIDV Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	100%
15	12/12/2025	Số: 2522/NQ-HĐQT	1.Thông qua nội dung vay vốn ngắn hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, vay ngắn hạn đầu tư dự án và sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty tại BIDV Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh. 2.Thông qua chủ trương thoái vốn tại Công ty cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	100%

5. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Đối với hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập, đều tham dự đầy đủ các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT, các thành viên đều tham gia xem xét, nghiên cứu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các Nghị quyết, quyết định liên quan.

6. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát tính tại thời điểm 31/12/2025:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng số cổ phần Nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Phạm Thị Minh Hoa	Trưởng BKS	0	0
2. Phạm Thị Lương	TV. BKS	0	0
3. Cao Thị Hằng	TV. BKS	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ vào Điều lệ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát.

Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, Ban kiểm soát duy trì họp định kỳ, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong công tác kế toán và lập báo cáo tài chính, thẩm định báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông. Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động, kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Tham gia đầy đủ các cuộc họp thường kỳ hàng quý của Hội đồng Quản trị.

Trong năm 2025, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát của mình cụ thể:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT để theo dõi và giám sát hoạt động của HĐQT.
- Trưởng ban kiểm soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên bám sát tình hình hoạt động, thực hiện công tác kiểm tra, hỗ trợ các phòng ban đơn vị hạch toán kế toán đúng quy định, đồng thời thực hiện chính sách với người lao động cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.
- Kịp thời tham mưu cho HĐQT Công ty về công tác tài chính, nhân sự và các chính sách đối với người lao động, đảm bảo nội bộ Công ty luôn đoàn kết.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng tháng, quý, năm của đơn vị trước khi trình HĐQT, đồng thời phối hợp thường xuyên với đơn vị kiểm toán độc lập.

7. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

+ Lương của Ban tổng giám đốc Công ty được hưởng theo Quy chế tiền lương hiện hành của Công ty.

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 Công ty dự kiến chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty với tỷ lệ 1,5% lợi nhuận sau thuế, mặc dù năm 2025 kết quả đã có lãi, tuy nhiên lũy kế đến hết năm 2025 lợi nhuận chưa cao do vậy thống nhất năm 2025 không thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và BKS Công ty.

b) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt việc quản trị theo các quy định của pháp luật, của cơ quan quản lý Nhà nước đối với Công ty niêm yết trên Sở giao dịch

chứng khoán, nhờ vậy đã khắc phục được những khó khăn tạo niềm tin cho các cổ đông và cho người lao động.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025:

1. **Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2025:**

Số: 270326.020/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng về vấn đề sau: Tại thời điểm 31/12/2025, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 146,71 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 164,35 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 19 và 20). Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3363-2025-002-1

a) Bảng cân đối kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**994.934.788.756**	**805.699.998.977**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**13.230.061.434**	**13.630.673.712**
111	1. Tiền		13.230.061.434	13.630.673.712
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**467.889.910.003**	**539.289.135.764**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	112.511.832.808	290.271.756.362
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	375.377.164.578	266.061.228.336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	3.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.947.675.763	14.902.914.212
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(34.946.763.146)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**474.361.434.815**	**246.104.938.247**
141	1. Hàng tồn kho		490.915.444.460	263.639.632.464
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.554.009.645)	(17.534.694.217)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**36.953.382.504**	**4.175.251.254**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	14.866.450.495	966.405.527
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.086.932.009	3.208.845.727
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.040.454.122.128**	**929.394.610.229**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8.518.544.802**	**8.091.209.551**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	200.000.000	220.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	8.318.544.802	7.871.209.551
220	**II. Tài sản cố định**		**929.364.047.120**	**832.917.008.773**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	929.364.047.120	832.917.008.773
222	*- Nguyên giá*		*2.462.673.051.321*	*2.210.228.170.093*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.533.309.004.201)*	*(1.377.311.161.320)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	*- Nguyên giá*		*1.040.600.000*	*1.040.600.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.040.600.000)*	*(1.040.600.000)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**14**	**49.223.251.468**	**29.222.070.887**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.638.698.906	25.637.518.325
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**34.674.000.000**	**40.660.900.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.635.133.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	33.250.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**18.674.278.738**	**18.503.421.018**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.877.676.376	11.564.326.168
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	6.796.602.362	6.939.094.850
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.035.388.910.884**	**1.735.094.609.206**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.319.463.388.029**	**1.050.201.179.824**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.135.197.102.231**	**860.050.152.212**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	80.388.010.403	182.016.537.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.949.358.460	614.996.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.680.644.013	24.102.005.123
314	4. Phải trả người lao động		21.891.845.871	30.180.161.688
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	66.549.402.357	64.063.608.610
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	927.957.310.034	559.072.842.426
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.780.531.093	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**184.266.285.798**	**190.151.027.612**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	44.973.792.190
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	2.795.619.245	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	132.418.198.567	137.448.198.567
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.078.675.796	3.584.052.760
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**715.925.522.855**	**684.893.429.382**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**715.925.522.855**	**684.893.429.382**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*600.000.000.000*	*600.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.044.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.575.440.604	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.200.182.735	74.597.259.788
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*63.404.003.999*	*31.373.696.070*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*34.796.178.736*	*43.223.563.718*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.035.388.910.884**	**1.735.094.609.206**

Nguyễn Thị Tuyến	Nguyễn Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

b) Bảng kết quả kinh doanh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**1.908.511.092.671**	**1.615.629.802.116**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.806.987.553	3.356.190.999
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.906.704.105.118**	**1.612.273.611.117**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**1.745.820.056.967**	**1.429.794.846.891**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**160.884.048.151**	**182.478.764.226**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.981.576.805	3.427.946.861
22	7. Chi phí tài chính	28	54.274.579.206	46.614.819.918
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*43.699.102.796*	*44.291.309.685*
25	8. Chi phí bán hàng	29	2.434.912.769	1.553.441.972
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	68.389.377.902	80.587.260.226
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37.766.755.079**	**57.151.188.971**
31	11. Thu nhập khác	31	8.238.815.470	4.455.357.438
32	12. Chi phí khác	32	2.236.651.985	6.679.776.396
40	**13. Lợi nhuận khác**		**6.002.163.485**	**(2.224.418.958)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**43.768.918.564**	**54.926.770.013**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	8.972.739.828	11.703.206.295
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**34.796.178.736**	**43.223.563.718**

Nguyễn Thị Tuyến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Tô Ngọc Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

c)Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***43.768.918.564***	***54.926.770.013***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		156.279.301.196	147.388.899.397
03	- Các khoản dự phòng		(486.061.536)	435.267.212
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		566.113.692	(908.854.857)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.976.428.417)	(1.073.507.501)
06	- Chi phí lãi vay		43.699.102.796	44.291.309.685
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***241.850.946.295***	***245.059.883.949***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		47.273.822.329	(42.325.163.075)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(110.357.904.708)	(102.269.097.753)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(101.776.616.863)	6.961.614.041
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.213.395.176)	7.106.261.721
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.172.212.831)	(44.655.338.783)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.685.350.141)	(20.991.620.563)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(983.554.170)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***12.935.734.735***	***48.886.539.537***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(387.101.678.272)	(87.251.409.144)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		39.272.728	68.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(17.970.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.020.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.986.900.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.335.880.936	5.809.674.169
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(376.719.624.608)***	***(99.343.553.157)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.864.712.409.718	1.102.816.704.028
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.501.329.132.123)	(1.097.196.355.162)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***363.383.277.595***	***5.620.348.866***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(400.612.278)**	**(44.836.664.754)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**13.630.673.712**	**58.467.338.466**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**13.230.061.434**	**13.630.673.712**

Nguyễn Thị Tuyến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Tô Ngọc Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

2 Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2025:

Số: 270326.021/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các vấn đề sau: Tại thời điểm 31/12/2025, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 145,67 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 164,35 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 20 và 21). Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

a) Bảng cân đối kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**996.387.065.132**	**806.760.132.426**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**14.318.759.373**	**14.329.098.036**
111	1. Tiền		14.318.759.373	14.329.098.036
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**468.153.095.443**	**539.499.135.764**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	112.728.432.808	290.481.756.362
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	375.377.164.578	266.061.228.336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	3.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.994.261.203	14.902.914.212
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(34.946.763.146)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**474.364.262.774**	**246.110.028.273**
141	1. Hàng tồn kho		490.918.272.419	263.644.722.490
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.554.009.645)	(17.534.694.217)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**37.050.947.542**	**4.321.870.353**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	14.964.015.533	1.107.707.792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.086.932.009	3.214.162.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.040.595.165.036**	**929.750.266.417**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8.518.544.802**	**8.091.209.551**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	200.000.000	220.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	8.318.544.802	7.871.209.551
220	**II. Tài sản cố định**		**930.929.090.028**	**834.696.664.961**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	930.929.090.028	834.696.664.961
222	*- Nguyên giá*		*2.467.608.954.895*	*2.215.164.073.667*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.536.679.864.867)*	*(1.380.467.408.706)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	*- Nguyên giá*		*1.040.600.000*	*1.040.600.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.040.600.000)*	*(1.040.600.000)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**14**	**49.223.251.468**	**29.222.070.887**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.638.698.906	25.637.518.325
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**33.250.000.000**	**39.236.900.000**
251	. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.635.133.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	33.250.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**18.674.278.738**	**18.503.421.018**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.877.676.376	11.564.326.168
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	6.796.602.362	6.939.094.850
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.036.982.230.168**	**1.736.510.398.843**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.319.877.922.992**	**1.050.498.052.544**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.135.611.637.194**	**860.347.024.932**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	80.388.010.403	182.016.537.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.949.358.460	614.996.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.771.804.446	24.112.768.313
314	4. Phải trả người lao động		21.940.610.871	30.204.161.688
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	262.500.000	250.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	66.549.402.357	64.063.608.610
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	927.957.310.034	559.072.842.426
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.792.640.623	12.109.530
330	**II. Nợ dài hạn**		**184.266.285.798**	**190.151.027.612**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	44.973.792.190
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	2.795.619.245	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	132.418.198.567	137.448.198.567
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.078.675.796	3.584.052.760
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**717.104.307.176**	**686.012.346.299**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**717.104.307.176**	**686.012.346.299**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*600.000.000.000*	*600.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.044.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.575.440.604	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.258.728.684	74.621.705.264
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*63.428.449.475*	*31.464.832.070*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*34.830.279.209*	*43.156.873.194*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.120.238.372	1.094.471.441
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.036.982.230.168**	**1.736.510.398.843**

Nguyễn Thị Tuyến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Tô Ngọc Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

b) Bảng kết quả kinh doanh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**1.909.451.721.779**	**1.616.562.270.996**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.806.987.553	3.356.190.999
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.907.644.734.226**	**1.613.206.079.997**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**1.746.242.496.462**	**1.430.133.233.265**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**161.402.237.764**	**183.072.846.732**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.981.745.798	3.336.897.997
22	7. Chi phí tài chính	29	54.274.579.206	46.614.819.918
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*43.699.102.796*	*44.291.309.685*
25	8. Chi phí bán hàng	30	2.450.736.170	1.566.195.944
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	68.897.233.212	81.114.859.946
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37.761.434.974**	**57.113.868.921**
31	11. Thu nhập khác	32	8.318.969.830	4.455.357.438
32	12. Chi phí khác	33	2.236.651.985	6.679.912.239
40	**13. Lợi nhuận khác**		**6.082.317.845**	**(2.224.554.801)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**43.843.752.819**	**54.889.314.120**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	8.987.706.679	11.713.969.485
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**34.856.046.140**	**43.175.344.635**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**34.830.279.209**	**43.156.873.194**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**25.766.931**	**18.471.441**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**581**	**720**

Nguyễn Thị Tuyến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Tô Ngọc Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***43.843.752.819***	***54.889.314.120***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		156.493.914.476	147.603.512.677
03	- Các khoản dự phòng		(486.061.536)	435.267.212
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		566.113.692	(908.854.857)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.976.597.410)	(982.458.637)
06	- Chi phí lãi vay		43.699.102.796	44.291.309.685
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***242.140.224.837***	***245.328.090.200***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		47.225.953.723	(42.309.927.509)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(110.355.642.641)	(102.271.940.847)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(101.663.158.281)	6.956.775.088
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.169.657.949)	6.975.009.491
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.172.212.831)	(44.655.338.783)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.696.113.331)	(21.035.903.324)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(983.554.170)	(15.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***13.325.839.357***	***48.971.764.316***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(387.101.678.272)	(87.251.409.144)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		39.272.728	68.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(17.970.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.020.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.986.900.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.336.049.929	5.718.625.305
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(376.719.455.615)***	***(99.434.602.021)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.864.712.409.718	1.102.816.704.028
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.501.329.132.123)	(1.097.196.355.162)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(68.864.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***363.383.277.595***	***5.551.484.866***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(10.338.663)**	**(44.911.352.839)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.329.098.036**	**59.240.450.875**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**14.318.759.373**	**14.329.098.036**

Nguyễn Thị Tuyến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Tô Ngọc Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025. Công ty QNC báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và công bố thông tin trên trang điện tử của QNC: website: https://cement.com.vn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Ủy ban CK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH (QNC)
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
QNC Corporation
M.S.D.N: 5700100763

Tô Ngọc Hoàng